

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU
HÙNG VƯƠNG**

MST: 0300672309



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020



Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,778,690,669	9,139,406,633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		119,028,859	116,464,723
1. Tiền	111	6.1	119,028,859	116,464,723
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,448,580,713	8,365,192,371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	6,292,630,588	6,013,628,701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,269,567,457	3,503,367,457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.3.1	743,351,690	705,165,235
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,856,969,022	-1,856,969,022
IV. Hàng tồn kho	140		237,510,164	332,843,775
1. Hàng tồn kho	141	6.4	334,178,625	429,512,236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-96,668,461	-96,668,461
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		973,570,933	324,905,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5.1	898,719,733	250,054,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6.6	74,851,200	74,851,200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72,949,543,307	75,974,532,400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.3.3	202,400,000	202,400,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.3.3	202,400,000	202,400,000
II. Tài sản cố định	220		51,125,136,040	53,748,090,237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.8	51,125,136,040	53,748,090,237
- Nguyên giá	222		102,220,288,301	101,994,654,103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-51,095,152,261	-48,246,563,866
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21,622,007,267	22,024,042,163
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.5.2	21,622,007,267	22,024,042,163
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		82,728,233,976	85,113,939,033

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115,560,525,415	114,470,031,357
I. Nợ ngắn hạn	310		59,335,808,450	58,245,314,392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.9	1,305,398,261	1,225,369,645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,026,960	280,168
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.7	22,318,718,979	22,005,653,021
4. Phải trả người lao động	314	6.10	1,588,623,950	1,294,548,212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	4,736,970,583	4,514,538,574
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.13.1	18,958,069,717	18,584,924,772
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.14.1	10,420,000,000	10,620,000,000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
II. Nợ dài hạn	330		56,224,716,965	56,224,716,965
1. Phải trả dài hạn khác	337	6.13.2	195,000,000	195,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		56,029,716,965	56,029,716,965
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.15	-32,832,291,439	-29,356,092,324
I. Vốn chủ sở hữu	410		-32,832,291,439	-29,356,092,324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226,124,512,403	226,124,512,403
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-258,956,803,842	-255,480,604,727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-255,480,604,727	-255,480,604,727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-3,476,199,115	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		82,728,233,976	85,113,939,033

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Đài

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Phương Lan

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG
VƯƠNG
Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân,
TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0300672309

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	10,697,507,412	11,957,689,762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,697,507,412	11,957,689,762
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	10,951,746,278	10,996,028,225
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-254,238,866	961,661,537
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	151,776	536,558
7. Chi phí tài chính	22	7.4	670,037,000	725,119,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	509,384,370	486,382,554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	2,044,933,601	2,290,949,770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		-3,478,442,061	-2,540,253,229
11. Thu nhập khác	31	7.7	2,285,000	56,233,000
12. Chi phí khác	32	7.8	42,054	113,543,945
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,242,946	-57,310,945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3,476,199,115	-2,597,564,174
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-3,476,199,115	-2,597,564,174

Ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Đài

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Phương Lan

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG
VƯƠNG
Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P.Tân Tạo A, Q. Bình Tân,
TP. Hồ Chí Minh
Mã số thuế: 0300672309

MÃ SỐ... ĐÓNG DẤU
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12,158,526,481	16,533,275,563
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-3,173,405,268	-3,406,541,709
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-4,802,065,163	-5,907,421,933
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-885,598,453	-1,201,264,564
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		783,126,425	1,030,886,542
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-3,878,019,886	-6,333,592,263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		202,564,136	715,341,636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu từ đi vay	33			600,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-200,000,000	-1,350,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-200,000,000	-750,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,564,136	-34,658,364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116,464,723	151,134,136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-11,049
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6.1	119,028,859	116,464,723

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Đài

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Phương Lan

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300672309

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	21,901,031,097	534,732,546	221,666,588	534,732,546	221,666,588	22,214,097,055
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	344,378,539	359,551,284	200,000,000	359,551,284	200,000,000	503,929,823
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	21,612,837,170					21,612,837,170
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-74,851,200					-74,851,200
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	18,666,588	33,690,672	18,666,588	33,690,672	18,666,588	33,690,672
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuế đất	18		138,490,590		138,490,590		138,490,590
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
II - Các khoản phải nộp khác	30	29,770,724	42,054	42,054	42,054	42,054	29,770,724
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	29,770,724	42,054	42,054	42,054	42,054	29,770,724
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	21,930,801,821	534,774,600	221,708,642	534,774,600	221,708,642	22,243,867,779

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Lan Đài

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300672309

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	92.586.124		6.115.239.934	6.198.371.754	9.454.304	
1111	Tiền Việt Nam	92.586.124		6.115.239.934	6.198.371.754	9.454.304	
112	Tiền gửi Ngân hàng	23.878.599		12.176.412.972	12.090.717.016	109.574.555	
1121	Tiền Việt Nam	18.348.758		12.176.412.972	12.090.717.016	104.044.714	
1121ACB	Tiền gửi NH ACB	17.379.726		12.176.411.017	12.090.598.216	103.192.527	
1121SGB	Tiền gửi NH SGB	969.032		1.955	118.800	852.187	
1121SGBa	Tiền gửi NH SGBa	228.510		1.098		229.608	
1121	Tiền gửi NH SGBb	740.522		857	118.800	622.579	
1122	Ngoại tệ	5.529.841				5.529.841	
1122ACB	Tiền gửi NH ACB-USD	2.545.743				2.545.743	
1122SGB	Tiền gửi NH SGB-USD	2.984.098				2.984.098	
131	Phải thu của khách hàng	6.013.628.701	280.168	12.769.629.800	12.498.374.705	6.292.630.588	8.026.960
133	Thuế GTGT được khấu trừ			495.776.251	495.776.251		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			495.776.251	495.776.251		
138	Phải thu khác	872.565.235		421.141.480	419.955.025	873.751.690	
1385	Phải thu về cổ phần hóa	167.400.000				167.400.000	
1388	Phải thu khác	705.165.235		421.141.480	419.955.025	706.351.690	
141	Tạm ứng			37.000.000		37.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	41.617.617		51.000.000	64.441.000	28.176.617	
1522	Vật liệu, bao bì	41.617.617		51.000.000	64.441.000	28.176.617	
153	Công cụ, dụng cụ	120.380.293		76.861.711	79.171.952	118.070.052	
1531	Công cụ, dụng cụ	120.380.293		76.861.711	79.171.952	118.070.052	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	266.226.522		6.391.028.645	6.469.901.991	187.353.176	
154B	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang GC	266.226.522		6.391.028.645	6.469.901.991	187.353.176	
155	Thành phẩm			6.469.901.991	6.469.901.991		
1551	Thành phẩm nhập kho			6.469.901.991	6.469.901.991		
1551GC	Thành phẩm NHẬP KHO GC			6.469.901.991	6.469.901.991		
156	Hàng hóa	1.287.804		83.820.480	84.529.504	578.780	
1561	Giá mua hàng hóa	1.287.804		83.820.480	84.529.504	578.780	
211	Tài sản cố định hữu hình	101.994.654.103		225.634.198		102.220.288.301	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	101.951.514.103		50.634.198		102.002.148.301	
2112	Máy móc, thiết bị			175.000.000		175.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	43.140.000				43.140.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		48.246.563.866		2.848.588.395		51.095.152.261
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		48.246.563.866		2.848.588.395		51.095.152.261
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.953.637.483				1.953.637.483
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.856.969.022				1.856.969.022
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		96.668.461				96.668.461
242	Chi phí trả trước	22.274.096.727		1.233.418.304	986.788.031	22.520.727.000	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	250.054.564		1.233.418.304	584.753.135	898.719.733	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	22.024.042.163			402.034.896	21.622.007.267	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	35.000.000				35.000.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	35.000.000				35.000.000	
331	Phải trả cho người bán	3.503.367.457	1.225.369.645	3.123.774.797	3.437.603.413	3.269.567.457	1.305.398.261
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.851.200	22.005.653.021	717.484.893	1.030.550.851	74.851.200	22.318.718.979
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		344.378.539	695.776.251	855.327.535		503.929.823
33311	Thuế GTGT đầu ra		344.378.539	695.776.251	855.327.535		503.929.823
3333	Thuế xuất, nhập khẩu		21.612.837.170				21.612.837.170

CÔNG TY CHIE BIEN THUC PHAM XUAT KHAU HUNG VUONG
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300672309

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.851.200				74.851.200	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		18.666.588	18.666.588	33.690.672		33.690.672
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất				138.490.590		138.490.590
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			-	3.000.000		-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		29.770.724	42.054	42.054		29.770.724
334	Phải trả người lao động		1.294.548.212	4.810.683.500	5.104.759.238		1.588.623.950
3341	Phải trả công nhân viên		1.185.047.975	4.202.355.426	4.449.911.625		1.432.604.174
3341NLD	Phải trả người lao động		1.136.962.032	4.069.780.242	4.318.467.849		1.385.649.639
3341NQL	Phải trả người quản lý		48.085.943	132.575.184	131.443.776		46.954.535
3348	Phải trả CN khoán- thời vụ		109.500.237	608.328.074	654.847.613		156.019.776
335	Chi phí phải trả		4.514.538.574	1.405.291.693	1.627.723.702		4.736.970.583
338	Phải trả, phải nộp khác		18.570.624.772	1.261.534.644	1.634.679.589		18.943.769.717
3382	Kinh phí công đoàn			62.005.328	74.430.792		12.425.464
3383	Bảo hiểm xã hội			654.933.830	973.319.105		318.385.275
3384	Bảo hiểm y tế			142.469.974	170.888.716		28.418.742
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			62.125.512	74.550.976		12.425.464
3387	Doanh thu chưa thực hiện			340.000.000	340.000.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		18.570.624.772		1.490.000		18.572.114.772
341	Vay và nợ thuế tài chính		66.649.716.965	200.000.000			66.449.716.965
3411	Các khoản đi vay		66.649.716.965	200.000.000			66.449.716.965
3411A	Vay ngắn hạn		10.620.000.000	200.000.000			10.420.000.000
3411B	Vay dài hạn		56.029.716.965				56.029.716.965
344	Nhận ký quỹ, ký cược		209.300.000				209.300.000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		14.300.000				14.300.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		195.000.000				195.000.000

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		226.124.512.403				226.124.512.403
4111	Nguồn vốn kinh doanh		226.124.512.403				226.124.512.403
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	255.480.604.727		3.476.199.115		258.956.803.842	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	255.480.604.727				255.480.604.727	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-		3.476.199.115	-	3.476.199.115	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			10.697.507.412	10.697.507.412		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			10.697.507.412	10.697.507.412		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			151.776	151.776		
627	Chi phí sản xuất chung			12.022.563.932	12.022.563.932		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.518.180.290	4.518.180.290		
6272	Chi phí vật liệu			64.441.000	64.441.000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			517.902.122	517.902.122		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			2.880.388.269	2.880.388.269		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.038.652.251	4.038.652.251		
6278	Chi phí bằng tiền khác			3.000.000	3.000.000		
632	Giá vốn hàng bán			10.951.746.278	10.951.746.278		
6321	Giá vốn hàng bán GC			10.951.746.278	10.951.746.278		
635	Chi phí tài chính			670.037.000	670.037.000		
641	Chi phí bán hàng			509.384.370	509.384.370		
6411	Chi phí nhân viên			428.003.538	428.003.538		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			42.481.818	42.481.818		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			23.734.860	23.734.860		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			12.164.154	12.164.154		
6418	Chi phí bằng tiền khác			3.000.000	3.000.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.044.933.601	2.044.933.601		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.430.765.454	1.430.765.454		

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG
 Lô 21-23 Đường Số 8, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300672309

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			52.712.043	52.712.043		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			32.432.868	32.432.868		
6425	Thuế, phí và lệ phí			366.980.520	366.980.520		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			149.841.666	149.841.666		
6428	Chi phí bằng tiền khác			12.201.050	12.201.050		
711	Thu nhập khác			2.285.000	2.285.000		
811	Chi phí khác			42.054	42.054		
911	Xác định kết quả kinh doanh			14.176.143.303	14.176.143.303		
	Cộng	390.794.745.109	390.794.745.109	112.616.629.134	112.616.629.134	394.733.827.562	394.733.827.562

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)



Tăng Bích Hương

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Đài

Lập, Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thị Phương Lan

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước

đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04-10 năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí

sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ

theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020****6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.**

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	9,454,304	92,586,124
Tiền gửi ngân hàng	109,574,555	23,878,599
+ Tiền gửi VND	104,044,714	18,348,758
+ Tiền gửi ngoại tệ	5,529,841	5,529,841
Cộng	119,028,859	116,464,723

6.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XNK Phú Long (*)	1,113,830,750	1,113,830,750
Công ty TNHH TM XNK Cường Vinh	75,386,243	617,460,616
Công ty TNHH An Phú Hải	21,656,320	550,400
Công ty TNHH Thủy sản Đức Cường	4,373,321,251	3,133,389,438
Công ty TNHH TMDV XNK Gia Đại	63,004,678	16,979,252
Công ty TNHH TM XNK HS Minh Phương	56,919,262	341,234,428
Công ty TNHH Long Huy Kiệt	30,328,999	18,602,238
Công ty TNHH TMSX Xây dựng Gia Hân	149,126,802	149,126,802
Công ty CP XNK Thủy sản Hợp Tấn	7,392,715	12,802,531
Công ty TNHH XNK Nghi Lộc	248,749,678	148,511,918
Công ty TNHH TM XNK Thực phẩm Lê Đặng	0	16,474,550
Công ty TNHH CP Foodtech	0	146,789,173
Công ty TNHH MTV Thương Mại Thực Phẩm Biển Xanh	5,208,244	0
Các khách hàng gia công khác	147,705,646	297,876,605
Cộng	6,292,630,588	6,013,628,701

(*) Công ty đã lập dự phòng phải thu khó đòi 100%: 1.113.830.750 đồng đối với khoản phải thu Công ty TNHH XNK Phú Long.

6.3. Phải thu khác

6.3.1 Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cao Văn Dư	129,826,460	129,826,460
Hồ Vinh Thạnh	75,999,877	75,999,877
Phan Thông Minh	10,950,000	10,950,000
Hoàng Văn Toàn (VND)	225,796,029	225,796,029
Hoàng Văn Toàn (USD)	97,410,301	97,410,301
Trương Nhất Hồ	95,766,844	95,766,844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại của CB CNV tiền BHXH, BHYT, BHTN đã nộp	102,695,134	61,610,304
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUVT, tiền lương CNV	1,907,045	4,805,420
Cộng	743,351,690	705,165,235

6.3.2 Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cao Văn Dư	(129,826,460)	(129,826,460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75,999,877)	(75,999,877)
- Phan Thông Minh	(10,950,000)	(10,950,000)
- Hoàng Văn Toàn (VND)	(225,796,029)	(225,796,029)
- Hoàng Văn Toàn (USD)	(97,410,301)	(97,410,301)
- Trương Nhất Hồ	(95,766,844)	(95,766,844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3,000,000)	(3,000,000)
- Công ty TNHH TM SX XD Gia Hân	(104,388,761)	(104,388,761)
- Công ty XNK Phú Long	(1,113,830,750)	(1,113,830,750)
Cộng	(1,856,969,022)	(1,856,969,022)

6.3.3 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35,000,000	35,000,000
- Phải thu CP bán DN	167,400,000	167,400,000
	202,400,000	202,400,000

6.4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	28,176,617	41,617,617
Công cụ dụng cụ	118,070,052	120,380,293
Chi phí gia công thủy hải sản đông lạnh	187,353,176	266,226,522
Hàng hóa	578,780	1,287,804
Cộng	334,178,625	429,512,236

6.5. Chi phí trả trước**6.5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị chờ phân bổ	898,719,733	250,054,564
Cộng	898,719,733	250,054,564

6.5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền thuê lô đất 21-23 KCN Tân Tạo (i)	19,538,852,546	19,852,310,078
- Giá trị QSDĐ Bình Điền (i)	2,053,628,928	2,053,628,928
- Giá trị pallet gỗ - gói 18A	29,525,793	118,103,157
Cộng	21,622,007,267	22,024,042,163

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28,211,177,545	19,852,310,078	-	313,457,532	19,538,852,546
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3,949,286,400	2,053,628,928	-	0	2,053,628,928
Giá trị pallet gỗ - gói 18A phân bổ theo Tờ trình 04/TSCĐ/2018-30/9/2018	354,309,461	118,103,157	-	88,577,364.00	29,525,793
CỘNG	32,514,773,406	22,024,042,163	-	402,034,896	21,622,007,267

6.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Phải thu thuế TNDN đã nộp NSNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	74,851,200	74,851,200
Cộng	74,851,200	74,851,200

6.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	344,378,539	359,551,284	200,000,000	503,929,823
Thuế xuất nhập khẩu (*)	21,612,837,170	0	0	21,612,837,170
Thuế thu nhập cá nhân	18,666,588	33,690,672	18,666,588	33,690,672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	138,490,590	-	138,490,590
Các khoản phải nộp khác	29,770,724	3,042,054	3,042,054	29,770,724
Cộng	22,005,653,021	534,774,600	221,708,642	22,318,718,979

(*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	56,253,733,710	29,465,745,181	16,232,035,213	43,140,000	101,994,654,103
Tăng trong năm	50,634,198	175,000,000	-	-	225,634,198
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	56,304,367,908	29,640,745,181	16,232,035,213	43,140,000	102,220,288,301
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(20,798,188,810)	(19,662,094,917)	(7,782,685,155)	(3,595,000)	(48,246,563,866)
Tăng trong năm	(1,127,609,798)	(1,390,891,055)	(322,897,545)	(7,189,997)	(2,848,588,395)
- Trích khấu hao	(1,127,609,798)	(1,390,891,055)	(322,897,545)	(7,189,997)	(2,848,588,395)
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý	0	0	0	0	0
Số cuối 30/6/2020	(21,925,798,608)	(21,052,985,972)	(8,105,582,698)	(10,784,997)	(51,095,152,261)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	35,455,544,900	9,803,650,264	8,449,350,058	46,735,000	53,748,090,221
Số cuối 30/6/2020	34,378,569,300	8,587,759,209	8,126,452,515	53,924,997	51,125,136,040

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/6/2020 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 30/6/2020:

Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12, Quận 6, Tp. HCM	898,666,481	425,100,388	473,566,093
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275,339,831	203,751,503	71,588,328
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911,403,149	606,991,515	304,411,634
Cộng	2,085,409,461	1,235,843,406	849,566,055

6.9. Phải trả cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	764,181,164	764,181,164
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	43,161,625	43,161,625
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	172,281,774	114,854,516
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	64,835,315	47,335,315
Công ty Điện lực Bình Phú	176,544,115	192,249,819
Công ty khác	84,394,268	63,587,206
Cộng	1,305,398,261	1,225,369,645

6.10. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người quản lý	46,954,535	48,085,943
Phải trả công nhân viên	1,385,649,639	1,136,962,032
Phải trả công nhân khoán, thời vụ	156,019,776	109,500,237
Cộng	1,588,623,950	1,294,548,212

6.11. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng nhà máy.	4,283,933,384	4,283,933,384
Trích trước chi phí phát sinh (tiền cơm, tiền điện thoại, VPP, tiền nước, XLNT...)	228,822,199	142,720,190
Trích trước chi phí lãi vay	224,215,000	87,885,000
Cộng	4,736,970,583	4,514,538,574

6.12. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	-
Cộng	0	0

6.13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

6.13.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Phương Nghi (*)	18,570,000,000	18,570,000,000
Phải nộp kinh phí công đoàn	12,425,464	0
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	359,229,481	0
Chi khen thưởng từ Sở NN	1,490,000	0
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê kho Cty TNHH Nhựa Thuận Đạt	14,300,000	14,300,000
Các khoản khác	624,772	624,772
Cộng	18,958,069,717	18,584,924,772

(*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành cty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

6.13.2 Các khoản phải trả dài hạn khác

Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17

Nhận đặt cọc (DH) tiền thuê mặt bằng: Cty NXK Nghi Lộc

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	35,000,000	35,000,000
	160,000,000	160,000,000
	195,000,000	195,000,000

6.14. Vay và nợ thuê tài chính**6.14.1 Vay ngắn hạn**

Vay ngắn hạn (*)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	10,420,000,000	10,620,000,000
Cộng	10,420,000,000	10,620,000,000

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Tên người cho vay	Khế ước vay tiền	Ngày khế ước	Số dư tại ngày 01/1/2020	Lãi suất	Số dư tại ngày 30/6/2020
Bùi Thị Ngọc Bích	KUVT07/15	02-01-15	120,000,000	1.10%	120,000,000
Nguyễn Thị Mai Lan	KUVT03/19	23-12-19	500,000,000	1.00%	300,000,000
Nguyễn Thị Bích Liên	KUVT08/15	02-01-15	1,700,000,000	1.10%	1,700,000,000
Nguyễn Thị Sang	KUVT06/15	02-01-15	200,000,000	1.10%	200,000,000
Lê thị Như Nguyễn	07/2016-PL1	09-12-17	8,100,000,000	1.05%	8,100,000,000
		Tổng cộng	10,620,000,000		10,420,000,000

6.14.2 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương	2.412.993,84 usd # 56,029,716,965	2.412.993,84 usd # 56,029,716,965
Cộng	56,029,716,965	56,029,716,965

(*) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công ty dự kiến thanh toán cho Ngân hàng sau 02 năm kể từ khi Nhà máy chế biến của Công ty tại Khu CN Tân Tạo, huyện Bình Tân, Tp. HCM đi vào hoạt động. Các khoản nợ vay này chưa tính lãi vay từ nhiều năm, các bên sẽ xem xét sau.

6.15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu****Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
Số dư đầu năm trước	123,052,000,000	103,072,512,403	(255,480,604,727)	-	(29,356,092,324)
- Tăng vốn	-	0	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	123,052,000,000	103,072,512,403	(255,480,604,727)	-	(29,356,092,324)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	-	-	(3,476,199,115)	-	-
Số dư đến ngày 30/6/2020	123,052,000,000	103,072,512,403	(258,956,803,842)	-	(32,832,291,439)

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ 100% vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước
- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh)	10,697,507,412	11,957,689,762
Cộng	10,697,507,412	11,957,689,762
Trong kỳ không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.		

7.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
KH quyền sử dụng đất BĐ	-	-
Chi phí cung cấp dịch vụ (gia công THS, cho thuê kho lạnh)	10,951,746,278	10,996,028,225
Cộng	10,951,746,278	10,996,028,225

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	151,776	536,558
Cộng	151,776	536,558

7.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	670,037,000	725,119,000
Cộng	670,037,000	725,119,000

7.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	428,003,538	421,751,918
CP đồ dùng văn phòng	42,481,818	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,734,860	23,734,860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,164,154	37,895,776
Chi phí khác bằng tiền	3,000,000	3,000,000
Cộng	509,384,370	486,382,554

7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
CP nhân viên quản lý	1,430,765,454	1,466,287,485
CP đồ dùng văn phòng	52,712,043	135,190,055
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	32,432,868	53,914,029
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	366,980,520	361,993,365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,841,666	232,895,062
Chi phí khác bằng tiền	12,201,050	40,669,774
Cộng	2,044,933,601	2,290,949,770

7.7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý CCDC không sử dụng	0	52,500,000
Thu hồi tiền BHLĐ CNV nghỉ việc	2,285,000	3,733,000
Cộng	2,285,000	56,233,000

7.8. Chi phí khác

Tiền chậm nộp về tiền thuê đất
Khấu hao TSCĐ không sử dụng

	Kỳ này	Kỳ trước
	42,054	38,543,945
	0	75,000,000
Cộng	42,054	113,543,945

7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng	(3,476,199,115)	-
Thu nhập chịu thuế	(3,476,199,115)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3,476,199,115)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020	(3,476,199,115)	-

8. Những thông tin khác

Sau ngày 30/6/2020 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Hương



Nguyễn Thị Lan Đài




Lê Thị Phương Lan